

Số: 386/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Đề án "Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày 30/6/1989;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế xã, phường, thị trấn; Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 451-KH/TU ngày 04/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 521/TTr-SYT ngày 13/8/2024 và Báo cáo số 589/BC-SYT ngày 09/9/2024 của Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Đề án "Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030" như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 và Điều 2.1 Khoản 2 Mục IV Điều 1 Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 như sau:

“IV. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Nhu cầu vốn 3.441.558 triệu đồng. Trong đó:

1.1. Kinh phí đào tạo: 72.030 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2022-2025: 40.400 triệu đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 31.630 triệu đồng.

1.2. Kinh phí đầu tư xây dựng: 3.019.528 triệu đồng

- Giai đoạn 2022-2025: 1.900.428 triệu đồng.

- Giai đoạn 2026-2030: 1.119.100 triệu đồng.

1.3. Kinh phí mua sắm trang thiết bị: 350.000 triệu đồng

- Giai đoạn 2022-2025: 150.00 triệu đồng; trong đó đề xuất kinh phí mua trang thiết bị phòng, chống dịch là 39.731 triệu đồng.

- Giai đoạn 2026-2030 dự kiến: 200.000 triệu đồng.

2. Nguồn vốn, phân kỳ đầu tư

2.1. Giai đoạn 2022-2025: 2.090.828 triệu đồng, trong đó:

a) Ngân sách Trung ương: 1.793.074 triệu đồng

- NSTW đang thực hiện đầu tư xây dựng các bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện đa khoa, Bệnh viện Y dược cổ truyền, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm): 1.388.000 triệu đồng.

- Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2022-2025: 175.000 triệu đồng (xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, TTYT huyện Hàm Yên và một số TYT xã, phường, thị trấn).

- Vốn ODA của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) từ Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2021-2025: 150.074 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (xây dựng, cải tạo, nâng cấp các phòng khám đa khoa khu vực): 30.000 triệu đồng.

- Vốn mua trang thiết bị y tế dự kiến từ các dự án của trung ương: 50.000 triệu đồng.

b) Vốn địa phương: 197.754 triệu đồng

- Vốn đào tạo cán bộ y tế: 40.400 triệu đồng.

- Vốn đầu tư xây dựng các đơn vị y tế tuyến tỉnh (Bệnh viện tuyến tỉnh và Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm) ngân sách của tỉnh: 75.000 triệu đồng.

- Xây dựng, nâng cấp các TTYT tuyến huyện và Bệnh viện đa khoa Kim Xuyên: 57.600 triệu đồng.

- Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện dự án ODA để xây dựng TYT xã từ Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2021-2025: 15.754 triệu đồng.

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 4.500 triệu đồng (xây dựng TYT xã Yên Phú, Hàm Yên).

- Vốn xây dựng TYT xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang (di dời vị trí theo quy hoạch tỉnh): 4.500 triệu đồng

c) Vốn xã hội hóa từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp y tế của các đơn vị: 100.000 triệu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 03 và Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án "Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030" (chi tiết có Phụ lục 01, 02 kèm theo).

Điều 2. Những nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Đề án "Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030" và các quy định hiện hành liên quan của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Nhiệm vụ của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Sở Y tế căn cứ chỉ tiêu đào tạo sau đại học được bổ sung tại Quyết định này để thực hiện kế hoạch đào tạo sau đại học đối với viên chức theo quy định; gửi danh sách đăng ký đào tạo sau đại học theo các chỉ tiêu được bổ sung về Sở Nội vụ, Sở Tài chính để theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và làm căn cứ để thẩm định đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đi đào tạo sau đại học giai đoạn 2021-2025 theo quy định hiện hành.

2. Sở Nội vụ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Sở Y tế thực hiện kế hoạch đào tạo sau đại học và thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức được cử đi đào tạo sau đại học giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (báo cáo)
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng THCBKSTTHC;
- Lưu: VT, THVX (VB).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Việt Phương

PHỤ LỤC SỐ 01
Sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu đào tạo sau đại học tại Phụ lục 03
kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh
(kèm theo Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Trình độ đào tạo	Tổng kinh phí giai đoạn đến 2030	Đào tạo giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đào tạo giai đoạn 2026 - 2030			
			Tổng Kinh phí	Đã được phê duyệt tại Kế hoạch số 140/KH-UBND				Bổ sung tại Kế hoạch số 140/KH-UBND				Dự kiến kinh phí hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND	Số lượng người	Thời gian đào tạo tập trung (năm)	Dự kiến kinh phí đào tạo 1 năm
				Dự kiến kinh phí hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND	Số lượng người	Thời gian đào tạo tập trung (năm)	Dự kiến kinh phí đào tạo 1 năm	Dự kiến kinh phí hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND	Số lượng người	Thời gian đào tạo tập trung (năm)	Dự kiến kinh phí đào tạo 1 năm				
	TỔNG	72.030	40.400	25.910	208			14.490	114			31.630	237		
1	Bác sỹ nội trú	3.750										3.750	15	3	
2	Thạc sỹ	14.300	6.820	4.620	42	2	55	2.200	20	2	55	7.480	68	2	55
3	CKI	32.560	20.900	13.530	123	2	55	7.370	67	2	55	11.660	106	2	55
4	CKII	19.620	11.880	7.560	42	2	90	4.320	24	2	90	7.740	43	2	90
5	Tiến sỹ	1.800	800	200	1	2	100	600	3	2	100	1.000	5	2	100

PHỤ LỤC SỐ 02

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 07 kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 386 /QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng nguồn vốn của đề án	Trong đó						Ghi chú
			Giai đoạn 2022-2025			Dự kiến giai đoạn 2026-2030			
			Tổng số	Vốn trung ương	Vốn địa phương, xã hội hoá	Tổng số	Vốn trung ương	Vốn địa phương	
	TỔNG	3.441.558	2.090.828	1.793.074	297.754	1.350.730	1.159.000	191.730	
I	Vốn sự nghiệp	72.030	40.400		40.400	31.630		31.630	
1	Đào tạo	72.030	40.400		40.400	31.630		31.630	
II	Vốn đầu tư	3.369.528	2.050.428	1.793.074	257.354	1.319.100	1.159.000	160.100	
2	Cơ sở vật chất	3.019.528	1.900.428	1.743.074	157.354	1.119.100	1.059.000	60.100	
	<i>Tuyến tỉnh</i>	<i>2.191.000</i>	<i>1.514.000</i>	<i>1.439.000</i>	<i>75.000</i>	<i>677.000</i>	<i>628.000</i>	<i>49.000</i>	
	<i>Tuyến huyện</i>	<i>570.600</i>	<i>139.600</i>	<i>82.000</i>	<i>57.600</i>	<i>431.000</i>	<i>431.000</i>		
	<i>Tuyến xã</i>	<i>257.928</i>	<i>246.828</i>	<i>222.074</i>	<i>24.754</i>	<i>11.100</i>		<i>11.100</i>	
3	Trang thiết bị	350.000	150.000	50.000	100.000	200.000	100.000	100.000	